TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2023/DS-PT
Ngày: 12/6/2023
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Phượng;

Các Thẩm phán: ông Khưu Để Dành;

ông Lê Thanh Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Huỳnh Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: bà Lương Thị Hương – Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa.

Trong ngày 06 tháng 6 năm 2023 và ngày 12 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2023/TLPT-DS ngày 06/02/2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất", do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 14/10/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 101/2023/QĐ-PT ngày 10/4/2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 145/2023/QĐ-PT ngày 09/5/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà T, sinh năm 1969; nơi cư trú: số 75 đường NTP, khóm LTD, phường LT, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông K, sinh năm 1978; nơi cư trú: số 29, tổ 60B, khóm BĐ1, phường BĐ, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, văn bản ủy quyền ngày 10/11/2022, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Thanh Tú và Luật sư Nguyễn Sa Linh – Văn phòng luật sư Gia Linh, Đoàn Luật sư TP. Hồ Chí Minh; địa chỉ: Tháp SAV3.03.08 khu văn phòng – tòa nhà The Sun Avenue, số 28 đường Mai Chí Thọ, phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh (sđt LS. Tú: 0918850234, LS. Linh: 0903760120).

Luật sư Nguyễn Thị Thanh Tú có mặt, Luật sư Nguyễn Sa Linh vắng mặt.

- *Bị đơn:* ông T1, sinh năm 1974 và bà D, sinh năm 1960; cùng nơi cư trú: số 33 tổ 26, khóm LTA, phường LT, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà T2, sinh năm 1969; nơi cư trú: số 16B/23B đường NHT, phường TT, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà T3, sinh năm 1970 (chết năm năm 2013);

3. Bà T4, sinh năm 1974; nơi cư trú: số 75, tổ 19, đường NTP, khóm LTD, phường LT, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2 và bà T4: bà T (các giấy ủy quyền ngày 06/3/2020 và ngày 13/3/2020), vắng mặt

4. Ông Đ, sinh năm 1965; nơi cư trú: số 33, tổ 26, khóm LTA, phường LT, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà D và ông Đ: bà T5, sinh năm 1963; nơi cư trú: số 32, tổ 26, khóm LTA, phường LT, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (các giấy ủy quyền ngày 21/10/2020 và ngày 27/4/2021), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1, bà D và ông Đ: Luật sư Đinh Vinh Dự - Văn phòng luật sư Hải Dương, Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương; địa chỉ: số 77B phố An Thái, khu 2, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, có mặt.

Người kháng cáo: các ông, bà T, T1, Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Bà T trình bày:

Ông B là ông nội của bà T, ông B có 5,6ha đất nông nghiệp (ông B chết năm 1989) tọa lạc tại cánh đồng khóm LTA, phường LT, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Vào năm 1978 toàn bộ diện tích đất trên được đưa vào Hợp tác xã nông nghiệp thị trấn Tân Châu. Năm 1989 Hợp tác xã giải thể, ông B làm đơn xin và được Nhà nước trả lại 10.237m^2. Năm 1990 ông T6 là con ông B, cũng là cha bà T đi kê khai và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T6 đứng tên toàn bộ diện tích đất nói trên (ông T6 bị tai nạn giao thông chết năm 1999). Do xảy ra tranh chấp UBND huyện Tân Châu có quyết định số 1732/2002/QĐ.UB ngày 30/10/2002 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0012/QSDĐ/aD cấp ngày 10/02/1996 cho ông T6 đứng tên. Toàn bộ diện tích đất nói trên do bà T5 đang canh tác 3.000m^2 (bà T5 đã được cấp QSDĐ), ông T1 canh tác 2.068m^2 bà D là vợ ông T7 (ông T7 đã chết) canh tác 2.049m^2 phần còn lại do bà T đang canh tác (bà T5, ông T1, ông T7, ông Đ là con ông B).

Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1 phải trả diện tích 2.068m^2 và bà D phải có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn diện tích 2.049m^2 đất nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ do cha của nguyên đơn là ông T6 đứng tên quyền sử dụng đất (QSDĐ của ông T6 đã bị thu hồi) có tổng diện tích 10.237m^2 đất nằm tại cánh đồng khóm LTA, phường LT, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Bà T5 đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà D trình bày:

Không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn với lý do: ông B trước khi chết có di ngôn (di chúc miệng) cho ông T1 03 công và bà D 02 công (chồng là ông T7 đã chết), nằm trong diện tích 10.237m^2 đất ruộng. Vào năm 1989 ông T6 đã mượn 03 công đất của ông T1 cùng 04 công đất của ông T7 (chồng bà D) và ông Đ, đến năm 1999 ông T6 chết do bị tai nạn giao thông.

Ngày 26/10/2020 ông T1 có đơn phản tố nội dung cho rằng cha ông là ông B trước khi chết có di ngôn (di chúc miệng) cho ông T1 03 công đất nằm trong diện tích 10.237m^2 đất ruộng từ năm 1989 nhưng ông T6 đã mượn 03 công đất của ông cùng 04 công đất của ông T7 và ông Đ, đến năm 1999 ông T6 chết do bị tai nạn giao thông. Trong số đất trên thì có 01 công đất của ông T1 mà bà T mượn tạm vào năm 2000. Nay ông T1 phản tố yêu cầu bà T phải trả lại cho ông T1 01 công đất ông T6 mượn mà hiện bà T đang canh tác.

Ngày 03/5/2021 ông Đ có đơn yêu cầu độc lập: yêu cầu bà T trả lại cho ông B Đ diện tích 2.132m^2 đất ruộng tại thửa số 39, tờ bản đồ số 8 (chung thửa với 1.000 m^2 của T1 đang kiện đòi bà T, Tòa án đang thụ lý giải quyết), với lý do cụ B trước khi chết vào ngày 12/7/1989 có di ngôn phân chia 10 công đất cho 04 người con ở chung hộ với cụ B, phần của ông B Đ được hưởng 02 công.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 14/10/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của bà T yêu cầu bà D trả diện tích 2.049m^2 thửa tạm 41 và ông T1 trả lại diện tích 2.068m^2 thửa tạm 40 do bà T5 làm đại diện (trong bản trích đo sơ đồ hiện trạng khu đất, do Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh Tân Châu đo vẽ ngày 15/5/2021).

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T1 do bà T5 làm đại diện yêu cầu bà T trả lại diện tích đất 01 công đất thửa tạm 1 trong bản trích đo sơ đồ hiện trạng khu đất, do Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh Tân Châu đo vẽ ngày 15/5/2021.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đ do bà T5 làm đại diện yêu cầu bà T trả lại diện tích đất 2.132m^2 thửa tạm 39 trong bản trích đo sơ đồ hiện trạng khu đất, do Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh Tân Châu đo vẽ ngày 15/5/2021.

Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại khóm LTA, phường LT, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 23/10/2022 bị đơn T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đ kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: yêu cầu áp dụng thời hiệu, yêu cầu bà T phải trả lại cho ông T1 phần đất 1.000m^2, trả lại cho ông Đ phần đất 2.132m^2.

Ngày 26/10/2022 nguyên đơn bà T kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện; bị đơn T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đ giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn do ông K đại diện trình bày: mặc dù Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang có Quyết định số 1301/QĐ.UB-KN ngày 23/5/2002 và Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân có Quyết định số 1732/2002/QĐ.UB ngày 30/10/2002 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 10.237m^2 do ông T6 đứng tên, nhưng sau đó bà T vẫn tiếp tục khiếu nại và Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có văn bản số 1839/BTNMT-TTr ngày 01/6/2009 và văn bản số 5334/ BTNMT-TTr ngày 31/12/2010 gửi Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đề nghị thu hồi Quyết định số 1301/QĐ.UB-KN ngày 23/5/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Đây là căn cứ để bà T khởi kiện yêu cầu bị đơn trả đất.

Bị đơn T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đ do bà T5 đại diện trình bày: khi bà Lý Thị Hà lập Tờ xác nhận di ngôn ngày 03/11/1994 là vào ngày giỗ của cụ B, khi đó có mặt tất cả các người con của cụ B, không ai phản đối. Sau khi lập tờ di ngôn thì các tài sản tại mục I của tờ di ngôn các con của cụ B là T1, Đ, Đ1, T1 đã được phân chia đúng theo di ngôn, ai cũng được nhận tài sản. Đối với ông T6 trước đó đã được cụ B chia nhà đất tại đường NTP, thị trấn Tân Châu nên ông T6 không được chia thêm. Chỉ còn phần đất đang tranh chấp là chưa thực hiện chia cho ông T1, ông Đ, ông T7 theo di ngôn.

Ông K đại diện bà T, bà T5 đại diện ông Đ, ông T1, bà D đều thống nhất cụ B chết ngày 12/7/1989, không phải ngày 12/7/1991.

Phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu quan điểm:

Tờ ủy quyền cho đứt đất sản xuất nông nghiệp do ông B lập cho ông T6 10.000m^2 đất không được lưu trữ tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Tân Châu là do quá trình lưu trữ của cơ quan nhà nước không đảm bảo gây thất lạc giấy tờ. Bản chính ông T6 đã nộp khi đăng ký quyền sử dụng đất, bà T không phải là đối tượng nhận tờ ủy quyền nên không có bản chính nộp cho Tòa án.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T6 dựa trên tờ ủy quyền là có thực, thể hiện ý chí của cụ B. Tờ ủy quyền lập ngày 15/4/1989 được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Châu xác nhận. Căn cứ tờ ủy quyền này ông T6 xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được cấp quyền sử dụng đất ngày 14/6/1990. Trong sổ kê khai và thu nộp thuế nông nghiệp ngày 06/4/1991 của bà T5 ghi diện tích bà T5 nộp thuế là 3.000m^2, phần còn lại của ông T6. Tờ xác nhận của Đội thu thuế thị trấn Tân Châu ngày 25/10/2000 xác định ông T6 có nộp thuế 10.237m^2 từ năm 1990-2000. Ông Nguyễn Hoàng Ân, cán bộ Địa chính thị trấn Tân Châu trong biên bản ngày 26/10/2000 trình bày việc xét duyệt hồ sơ cấp quyền sử dụng cho ông T6 có niêm yết công khai danh sách những hộ dân có đăng ký ruộng đất…

Các Công văn số 1839/BTNMT-TTr ngày 01/6/2009 và Công văn số 5334/ BTNMT-TTr ngày 31/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định ông B làm giấy ủy quyền cho ông T6, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Châu xác nhận. Khi ông T6 được cấp quyền sử dụng trong đó có phần đất bà T5 đang sử dụng, nhưng bà T5 không ý kiến, đến năm 2000 mới phát sinh tranh chấp. Các anh em đều biết cụ B cho đất ông T6 nhưng không ai phản đối. Tại đơn xin tách giấy chứng nhận QSDĐ ngày 16/3/2000 của bà T5, ông Thích có nội dung trước đây Nhà nước thông báo đăng ký quyền sử dụng đất thì gia đình cha tôi và tôi để cho anh T6 đại diện đứng tên quyền sử dụng. Năm 1992 ông T6 cầm cố 7.000m^2 đất cho ông Huỳnh Quốc Dân không ai phản đối.

Bị đơn T1, D và ông Đ cho rằng được cụ B chia đất theo di ngôn của bà Hà, từ khi cụ B chết năm 1989 và di ngôn năm 1994 các ông, bà không đòi đất ông T6, năm 1992 để ông T6 cầm cố và nhận 02 lượng vàng của gia đình ông T6 chuộc 7.000m^2 đất. Tờ di ngôn là ngụy tạo, không phản ánh đúng ý chí của cụ B. Các anh em T5, Đ, T1, T7 được cụ B cho nhà đất tại Long Sơn, Tân Châu, ông T6 chưa được cụ B cho gì, nên cụ B cho ông T6 10.237m^2 đất là hợp lý. Việc ông T6 cho ông T1, ông T7 thuê đất không đương nhiên bị mất quyền của người chủ sử dụng đất. Trong các văn bản hay quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền không có nội dung nào thu hồi hay xác định 7.000m^2 đất không phải của ông T6. Tờ xác nhận di ngôn chỉ là ý chí chủ quan của bà Hà, không có căn cứ xác thực, khách quan thể hiện ý chí của cụ B. Những người làm chứng trong tờ di ngôn chỉ làm chứng lời nói của bà Hà, không làm chứng cho việc cụ B nói. Cụ B chết tháng 07/1989 nhưng đến tháng 11/1994 tờ xác nhận di ngôn mới được lập, lúc này bà Hà đã 77 tuổi, không còn minh mẫn, ông T6 không biết về tờ di ngôn này. Tờ di ngôn không khách quan, cụ B có nhiều tài sản nhưng chỉ để lại cho 04 người con, không để lại cho ông T6. Nhà 65 Nguyễn Tri Phương được đề cập trong di ngôn nhưng không phải của cụ B. Tờ di ngôn không phù hợp với các quy định của Bộ luật Dân sự năm 1995, 2015 về di chúc miệng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu quan điểm:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ B, bà T cho rằng ông T6 được cụ B phần chia 10.237m^2 căn cứ vào Tờ ủy quyền cho đứt đất sản xuất nông nghiệp ngày 15/4/1989, nhưng thời điểm 1989-1990 pháp luật chưa quy định hình thức ủy quyền để thực hiện quyền của chủ sử dụng đất, tài liệu đó chỉ là bản photo, không có bản chính, có dấu hiệu giả mạo, không đúng địa danh tại địa phương lúc đó, tờ ủy quyền cũng không có trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T6, đã được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Tân Châu xác nhận. Ủy ban nhân dân căn cứ vào Bản kê khai ruộng đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T6 là không phù hợp pháp luật. Năm 1990 bà T5 đã xin cấp quyền sử dụng 3.000m^2 đất ruộng, ông T6 lại kê khai 10.000m^2, trùng 3.000m^2 với bà T5 đã đăng ký, nhưng Ủy ban thị trấn Tân Châu lại cấp giấy chứng nhận cho ông T6 10.000m^2 là không phù hợp với khoản 1 Điều 21 Luật Đất đai 1987. Tại thời điểm ông T6 được cấp quyền sử dụng thì

ông T6 không sử dụng mà đem cầm cố đến khi ông T6 chết. Khi bà T5 khiếu nại Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quyết định 1301/QĐ.UB.KN ngày 23/5/2022 kết luận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T6 là trái quy định pháp luật, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T6, đây là quyết định cuối cùng có hiệu lực thi hành. Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu đã có quyết định 1732/2002/QĐ.UB ngày 30/10/2002 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T6. Bản án sơ thẩm không viện dẫn Quyết định 1301/QĐ.UB.KN là chứng cứ giải quyết vụ án. Bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh được thừa kế tài sản từ cụ B để lại. Các tranh chấp bất động sản đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành. Bà T cũng không còn thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính. Bà T không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất nên không có quyền đòi bà D, ông T1 trả đất, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi khiện của bà T là có căn cứ.

Đối với tờ di ngôn do bà Lý Thị Hà lập là hợp pháp, tại thời điểm năm 1989 pháp luật chưa quy định về di chúc miệng, Luật đất đai năm 1987 chưa quy định về thừa kế bất động sản, nhưng có Điều 16 khoản 3 quy định người được giao đất chết thì các thành viên trong hộ người đó vẫn tiếp tục sử dụng đất đó. Nên cụ B phân chia đất cho các con ở chung là phù hợp. Pháp lệnh thừa kế năm 1990 có quy định về di chúc miệng nhưng không quy định người làm chứng phải ghi chép ngay, phải chứng thực chữ ký người làm chứng. Tại văn bản số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 ghi rõ về nguyên tắc chung, hành vi xảy ra ở thời điểm nào thì áp dụng pháp luật tại thời điểm đó. Nhưng Bản án sơ tẩm lại áp dụng Điều 630 Bộ luật Dân sự 2015 để nhận định di chúc miệng do bà Hà viết lại ngày 03/11/1994 không hợp pháp là có sai lầm về áp dụng pháp luật. Tờ di ngôn ghi cụ B chết 12/7/1991 không làm thay đổi bản chất, nội dung, hình thức của di ngôn nên hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, ông Đ, sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của ông T1, ông Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn, bị đơn, người liên quan kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết đúng quy định. Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của ông Đ là có căn cứ. Đề nghị căn cứ khoản 01 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án số 01/2022/DS-ST, ngày 14/10/2022 Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được

xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được chấp nhận.

Về sự vắng mặt của các đương sự: bà T đại diện cho bà T2, bà T4 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự:

[2.1] Đối với kháng cáo của bà T:

Theo các tài liệu chứng chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì cụ B (các đương sự đều thừa nhận cụ B chết ngày 12/7/1989) trước đây có khoảng 5,6ha đất nông nghiệp tại khóm LTA, phường LT, thị xã Tân Châu, An Giang. Năm 1978 toàn bộ diện tích đất trên được đưa vào Hợp tác xã nông nghiệp thị trấn Tân Châu, năm 1989 Hợp tác xã giải thể, cụ B được trả lại 10.237m^2 và giao lại cho bà T5 canh tác (ý kiến của bà T tại BL 173).

Ngày 24/5/1990 con cụ B là ông T6 có Bản kê khai ruộng đất phần đất 10.237m^2, nguồn gốc đất ông T6 khai thừa hưởng của cha là B (chết) để lại. Ngày 14/6/1990 ông T6 được Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0012/QSDĐ/aD, diện tích 10.237m^2. Trong 10.237m^2 cấp giấy chứng nhận cho ông T6 có phần đất khoảng 3.000m^2 bà T5 đang sử dụng. Sau đó bà T5 có đơn xin tách quyền sử dụng đất phần đất 3.000m^2 trong phần đất 10.237m^2 nhưng không được nên bà T5 khiếu nại. Tại Quyết định số 1313/QĐ.UB-KN ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu đã bác đơn xin tách quyền sử dụng đất 3.000m^2 của bà T5, giữ nguyên diện tích 10.237m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0012/QSDĐ/aD ngày 14/6/1990 cho ông T6. Bà T5 khiếu nại Quyết định số 1313/QĐ.UB-KN ngày 21/12/2000 đến Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu. Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu có Quyết định số 766/QĐ-UB ngày 15/6/2001 giữ nguyên Quyết định 1313/QĐ.UB-KN (BL 170).

Bà T5 tiếp tục khiếu nại Quyết định số 766/QĐ-UB ngày 15/6/2001 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu. Ngày 23/5/2002 Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quyết định số 1301/QĐ.UB-KN với nội dung hủy Quyết định số 766/QĐ-UB 15/6/2001 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu, Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0012/QSDĐ/aD cấp ngày 14/6/1990 để điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T5 theo diện tích đất thực tế bà T5 đang sử dụng. Quyết định số 1301/QĐ.UB-KN của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng và có hiệu lực thi hành. Ngày 30/10/2002 Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu có Quyết định số 1732/2002/ QĐ.UB về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0012/QSDĐ/aD cấp ngày 14/6/1990 cấp cho ông T6 và tổ chức đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T5 theo tinh thần Quyết định số 1301/QĐ.UB-KN của Ủy ban nhân dân tỉnh An

Giang. Ngày 20/6/2003 bà T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01817/QSDĐ/aD diện tích 2.966m^2. Ngày 31/12/2015 Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang có văn bản số 643/TB-UBND thông báo chấm dứt khiếu nại của bà T.

Diện tích đất còn lại 7.271m^2 hiện nay các đương sự đang tranh chấp. Theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 15/5/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh Tân Châu thì hiện nay bà T đang sử dụng 3.109m^2, ông T1 đang sử dụng 2.068m^2, bà D sử dụng 2.049m^2, tổng cộng 7.226m^2.

Bà T khởi kiện yêu cầu bà D trả diện tích 2.049m^2, yêu cầu ông T1 trả lại diện tích 2.068m^2. Bà T cho rằng phần đất 7.226m^2 là của cụ B cho cha bà là ông T6, bà T cung cấp chứng cứ là Tờ ủy quyền cho đứt đất sản xuất nông nghiệp ngày 15/4/1989 với nội dung cụ B cho ông ông T6 10 công đất tại ấp Long Thạnh A, thị trấn Tân Châu, huyện Phú Châu. Tuy nhiên, chứng cứ bà T cung cấp là bản photo, không có giá trị chứng minh không thỏa mãn quy định về chứng cứ quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, tờ ủy quyền này cũng không được các đương sự khác trong vụ án thừa nhận. Hơn nữa, tại Bản kê khai ruộng đất ngày 24/5/1990 ông T6 khai nguồn gốc đất thừa hưởng của cha là B (chết) để lại, nhưng theo Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh Tân Châu cung cấp thông tin thì không có bản chính Tờ ủy quyền cho đứt đất sản xuất nông nghiệp ngày 15/4/1989 trong hồ sơ cấp quyền sử dụng cho ông T6 (BL 180, 272). Như vậy, Ủy ban huyện Tân Châu căn cứ vào nguồn gốc đất ông T6 tự kê khai trong bản kê khai ruộng đất để cấp giấy chứng nhận cho ông T6 mà không có chứng cứ cụ B để lại đất cho ông T6 là không hợp pháp. Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu đã có Quyết định số 1732/2002/QĐ.UB về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0012/QSDĐ/aD cấp ngày 14/6/1990 cấp cho ông T6, ông T6 không còn được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng mặc dù Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang và Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu đã có quyết định thu hồi, nhưng bà T5 vẫn tiếp tục khiếu nại, Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản số 1839/BTNMT-TTr ngày 01/6/2009 và văn bản số 5334/ BTNMT-TTr ngày 31/12/2010 gửi Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đề nghị thu hồi Quyết định số 1301/QĐ.UB-KN ngày 23/5/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, đây là căn cứ để bà T khởi kiện yêu cầu bị đơn trả đất. Tuy nhiên, các văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường nêu trên không phải là Quyết định hành chính, không có hiệu lực thi hành. Quyết định số 1301/QĐ.UB-KN của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã có hiệu lực, cơ quan hành chính đã thi hành xong, nên đây không phải là căn cứ để chứng minh phần đất tranh chấp là của ông T6. Việc ông T6 cầm cố 7.000m^2 đất cho ông Huỳnh Quốc Dân và ông T6 nộp thuế đất từ năm 1990 đến năm 2000 không có nghĩa ông T6 là người sử dụng đất hợp pháp. Hơn nữa, ông T6 được cấp quyền sử dụng đất từ năm 1990, trên cơ sở đó ông nộp thuế cho Nhà nước đến năm 2000 là phù hợp.

Ngoài ra, tại đơn xin tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/3/2000 của bà T5 có nội dung: "*trước đây nhà nước thông báo đăng ký*

quyền sử dụng đất thì gia đình cha tôi và tôi để cho anh T6 đại diện đứng tên quyền sử dụng", nội dung này là để cho ông T6 đại diện đứng tên chứ không phải là đất của ông T6. Do đó, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, bà T cho rằng phần đất 7.226m^2 là của ông T6 yêu cầu bà D trả 2.049 m^2, yêu cầu ông T1 trả 2.068 m^2 là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà là có cơ sở. Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nên không được chấp nhận.

[2.2] Đối với kháng cáo của ông T1, Đ:

Hiện nay ông T1 đang sử dụng 2.068m^2, ông T1 yêu cầu bà T phải trả lại 1.000m^2 đất tại thửa tạm 01; ông Đ yêu cầu bà T trả lại 2.132m^2 tại thửa số 39 (thực tế thửa 39 là 2.109m^2). Ông T1, ông Đ cho rằng các phần đất trên các ông được thừa hưởng từ cụ B bằng Tờ xác nhận di ngôn ngày 03/11/1994 (BL 69). Tờ di ngôn này do bà Lý Thị Hà lập thể hiện cụ B trước khi chết có ý nguyện phân chia 10 công đất ruộng cho ông T1 hưởng 03 công, ông Đ hưởng 02 công. Tại phiên tòa bà T5 cho rằng các tài sản tại phần I của tờ di ngôn đã được phân chia xong; bà T5, ông T1, ông Đ đã nhận tài sản theo tờ di ngôn. Riêng ông T6 đã được cụ B chia nhà đất tại đường NTP, thị trấn Tân Châu hiện nay bà T đang quản lý nên không được phân chia thêm, chỉ còn phần đất ruộng các ông bà T1, Đ, Toàn chưa được nhận.

Xét thấy, tờ di ngôn ngày 03/11/1994 do bà Lý Thị Hà lập có nội dung trong lúc ông B bệnh có di ngôn chia nhiều tài sản cho các con, trong đó có phần đất tranh chấp, tờ di ngôn này có Ban Tự quản ấp Long Hưng, Ủy ban nhân dân xã Long Sơn xác nhận, có nhân chứng là các ông, bà Đỗ Thị Mễ, Lê Hồng Dinh xác nhận lời của bà Hà, tổ trưởng là ông Lương Văn Phước. Tại thời điểm cụ B chết pháp luật chưa quy định về di chúc miệng, khi bà Hà lập di ngôn thì Pháp Lệnh thừa kế năm 1990 đang có hiệu lực, Điều 18 Pháp Lệnh thừa kế năm 1990 quy định về Di chúc miệng: "*Trong trường hợp tính mạng bị đe doạ nghiêm trọng mà không thể lập di chúc viết được thì có thể lập di chúc miệng*", theo nội dung tờ di ngôn thì khi cụ B đang bệnh, lúc này bà Hà là người trực tiếp chăm sóc cụ B. Thời điểm bà Hà lập Tờ xác nhận di ngôn ngày 03/11/1994 thì Pháp Lệnh thừa kế không quy định điều kiện có hiệu lực của di chúc miệng, không bắt buộc có người làm chứng, không quy định thời gian bao lâu khi có di chúc miệng thì phải ghi chép lại, phải có công chứng hoặc chứng thực. Cấp sơ thẩm cho rằng di chúc miệng được coi là hợp pháp phải thỏa mãn các điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 630 Bộ luật Dân sự 2015 là có sai lầm về áp dụng pháp luật, bởi vì hành vi xảy ra ở thời điểm nào thì phải áp dụng pháp luật tại thời điểm đó, không thể áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 để xác định hành vi xảy ra từ năm 1989.

Bà T5 xác định các tài sản được nêu trong tờ di ngôn ngày 03/11/1994 do bà Hà lập là có thực, các ông, bà T, T1, Đ, T7, Đ1 đã nhận di sản được thể hiện trong di ngôn. Đối với ông T6 do trước đó đã được cụ B chia nhà đất tại đường NTP, thị trấn Tân Châu nên không được chia thêm, nhà đất này là của ông nội là

Lý Văn Minh để lại cho ông B. Tại phiên tòa đại diện cho bà T không thừa nhận việc ông T6 được phân chia nhà đất tại đường NTP, thị trấn Tân Châu; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng theo Quyết định số 289/QĐ.UB.KN ngày 24/5/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang (BL 108) thì nhà đất tại đường NTP, thị trấn Tân Châu có nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Trung Dung cho ông T6 thuê từ năm 1987, chứ không phải của cụ B để lại cho ông T6.

Xét thấy, ngày 05/6/2023 bà T có cung cấp cho cấp phúc thẩm nhiều tài liệu, chứng cứ, trong đó có Biên bản làm việc ngày 18/8/2003, tại biên bản này bà T có trình bày *"Căn nhà số 65 đường NTP, ấp Long Thị D, thị trấn Tân Châu hiện nay gia đình tôi đang sử dụng là do ông cố tôi là Lý Văn Minh thuê đất và cất nhà, ông cố tôi có 05 người con 04 gái, 01 trai (B), toàn bộ tài sản ông cố tôi khi mất để lại cho bà cô tư và cha tôi là T6 ở. Khi cha tôi lập gia đình thì bà tư đã giao căn nhà trên cho cha tôi quản lý sử dụng và bà đã về lập nghiệp ở Núi Cấm thuộc huyện Tịnh Biên và hiện nay bà tư đã chết"*. Nội dung của Quyết định số 289/QĐ.UB.KN ngày 24/5/2004 chỉ nêu gia đình ông T6 thuê đất của ông Dung, ông Dung khởi kiện cố Minh trả đất, ngày 05/10/1973 Tòa Thượng Thẩm Sài Gòn xử trục xuất cố Minh ra khỏi đất, nhưng bản án không được thực hiện, gia đình ông T6 vẫn sử dụng đất. Theo Quyết định số 289/QĐ.UB.KN thì ông Dung kiện cố Minh đòi đất chứ không kiện ông T6. Lời khai của bà T tại Biên bản làm việc ngày 18/8/2003 phù hợp với nội dung Quyết định số 289/QĐ.UB.KN.

Như vậy, bà T cho rằng nhà do ông T6 thuê của ông Dung là không đúng, mà có căn cứ xác định nhà của cố Minh thuê của ông Dung, sau đó để lại cho cụ B, cụ B để lại cho ông T6, hiện nay đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà T đang quản lý và có tranh chấp một phần với bà Nguyễn Thị Kim Oanh (Bản án số 02/2022/DS-ST ngày 08/11/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu và Bản án số 124/2023 ngày 02/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang).

Mặc dù, bà T không thừa nhận tờ xác nhận di ngôn do bà Hà lập, nhưng các tài sản thể hiện trong tờ di ngôn đã được phân chia xong, căn nhà tại số 65 Nguyễn Tri Phương, thị Trấn Tân Châu là của cụ B được thừa hưởng từ cố Minh, hiện nay bà T đang quản lý phù hợp với nội dung tại trang 02 của Tờ di ngôn; chỉ còn phần đất tại phần II trong tờ di ngôn chưa được phân chia do xảy ra tranh chấp. Ngoài ra, bà Hà lập tờ xác nhận di ngôn ngày 03/11/1994 đến ngày 08/02/2003 mới chết (BL 15) nhưng bà Hà không phủ nhận, các con của cụ B, trong đó có ông T6 không ai phản đối hay có ý kiến gì đối với tờ xác nhận di ngôn, bà Hà là thừa kế theo pháp luật của cụ B nhưng không có quyền lợi gì đối với di sản của cụ B. Từ đó có cơ sở xác định Tờ xác nhận di ngôn ngày 03/11/1994 do bà Hà lập là khách quan, nội dung thể hiện được ý chí của cụ B về việc phân chia thừa kế cho các con, nên được xem là hợp pháp. Phần đất bà T đang sử dụng thì ý nguyện của cụ B chia cho ông Đ, ông T1 được bà Hà xác nhận.

Từ những nhận định trên nhận thấy kháng cáo của ông T1, ông Đ, ý kiến của người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1, ông Đ là có cơ sở nên được chấp nhận. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T1, ông Đ là chưa đánh giá toàn diện vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các ông. Do đó, Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của ông T1, ông Đ, buộc bà T phải trả cho ông T1 phần đất 1.000m^2 tại thửa tạm 1, buộc bà T phải trả cho ông Đ phần đất 2.139m^2 tại thửa 39 theo bản trích hiện trạng khu đất ngày 15/5/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh Tân Châu.

Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu có Công văn số 1257/UBND-NC ngày 26/7/2022 nội dung: phần đất tranh chấp 7.256m^2 (thửa 39, 40, 41, 01 tờ bản đồ 38) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không thuộc quy hoạch, công trình, dự án trên địa bàn phường LT, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi người đang sử dụng đất có đủ điều kiện theo quy định tại các Điều 100, 101, 102 Luật Đất đai 2013 (BL 273). Do đó, ông T1, ông Đ được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật

[2.3] Đối với việc ông Đ, ông T1 yêu cầu áp dụng thời hiệu theo quy định tại Điều 184 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Xét thấy, bà T cho rằng phần đất 7.226m^2 là của ông T6 cha bà T để lại, hiện nay có 02 phần đất bà D, ông T1 chiếm giữ, yêu cầu ông T1, bà D trả lại. Đây là tranh chấp ai là người có quyền sử dụng đất, nên không áp dụng thời hiệu. Do đó ông Đ, ông T1 kháng cáo yêu cầu áp dụng thời hiệu trong vụ án này là không có cơ sở, nên không được chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: bà T đã nộp tạm ứng tổng số tiền 13.924.840 đồng, do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên bà T phải chịu số tiền chi phí tố tụng trên (bà T đã nộp xong).

[4] Về án phí sơ thẩm: Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về án phí như sau:

Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên bà T phải chịu 300.000đ. Khấu trừ vào 12.866.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số TU/2019/0005454 ngày 08/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang bà T được nhận lại 12.566.000đ.

Ông T1, ông Đ không phải chịu án phí sơ thẩm.

Ông Đ được nhận lại 6.662.500 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số TU/2019/0002434 ngày 03/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Ông T1 được nhận lại 3.125.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số TU/2019/0006420 ngày 09/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

[5] Về án phí phúc thẩm:

Bà T phải chịu 300.000đ, được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã

nộp tại biên lai thu số 0006916 ngày 26/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (đã nộp xong).

Ông T1 được nhận lại 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0007648 ngày 24/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Ông Đ được nhận lại 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0007649 ngày 24/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T1, ông Đ.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 14/10/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc yêu cầu bà D trả diện tích 2.049m^2 thửa tạm 41 và ông T1 trả lại diện tích 2.068m^2 thửa tạm 40 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 15/5/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh Tân Châu.

2. Chấp chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T1 về việc yêu cầu bà T trả lại diện tích đất 1.000m^2 tại thửa tạm 1 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 15/5/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh Tân Châu.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đ về việc yêu cầu bà T trả lại diện tích đất 2.132 m^2 (thực tế là 2.109m^2) tại thửa tạm 39 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 15/5/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh Tân Châu.

Buộc Bà T phải trả cho ông T1 1.000m^2 đất tại thửa tạm 1, các điểm 3, 4, 10, 11 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 15/5/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh Tân Châu.

Buộc bà T phải trả cho ông Đ phần đất 2.109m^2 tại thửa 39, các điểm 1, 2, 3, 11 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 15/5/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh Tân Châu.

Ông T1, ông Đ được quyền liên hện cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng: bà T phải chịu 13.924.840 đồng (đã nộp xong).

5. Về án phí sơ thẩm:

Bà T phải chịu 300.000đ, khấu trừ vào 12.866.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số TU/2019/0005454 ngày 08/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang bà T được nhận lại 12.566.000đ.

Ông T1, ông Đ không phải chịu án phí sơ thẩm.

Ông Đ được nhận lại 6.662.500 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số TU/2019/0002434 ngày 03/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Ông T1 được nhận lại 3.125.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số TU/2019/0006420 ngày 09/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

6. Về án phí phúc thẩm:

Bà T phải chịu 300.000đ, được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0006916 ngày 26/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (đã nộp xong).

Ông T1 được nhận lại 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0007648 ngày 24/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang

Ông Đ được nhận lại 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0007649 ngày 24/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(Kèm theo bản án là Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 15/5/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh Tân Châu)

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại TP.HCM (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- TAND thị xã Tân Châu (1);
- Chi cục THADS thị xã Tân Châu (1);
- Đương sự;
- Phòng KTNV & THA (1);
- Lưu: Tòa, Văn phòng, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Phượng